TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 18/2025/HNST Ngày 21-01-2026 V/v: *"TrAh chấp ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng"*	

NHÂN DAH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Long.

2. Bà Võ Thị Kim Son.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Võ Tường Vy– Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ.

Ngày 21 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 411/2025/TLST- HN ngày 17 tháng 11 năm 2025, về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung và cấp dưỡng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số*:* 34/2026/QĐXXST-HN ngày 09 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- *N1đơn*: Bà **Nguyễn Hạnh N,** sinh năm 1995

Địa chỉ: ấp Cái Sơn, xã Cái NgAg, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: Ông **Nguyễn ThAh N1**, sinh năm 1995.

Địa chỉ: ấp Trung Thành, xã Trường Xuân, thành phố Cần Thơ.

(N1đơn và bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/10/2025 và bản tự khai của N1đơn bà Nguyễn Hạnh N trình bày như sau:

Bà và ông N1tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 09/9/2020 tại UBND xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (cũ). Sau khi kết hôn thời giA đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vả,

không những không thể hàn gắn mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên đã ly thân từ tháng 01/2025 cho đến nay. N1nhân mâu thuẫn, do tính tình không hợp nhau, bất đồng quA điểm sống dẫn đến đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà xác định không còn tình cảm với ông N1cũng không thể hàn gắn cuộc hôn nhân này được nữa. Do đó, bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn ThAh N1.

- Về con chung: Bà xác định vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức A (Nam) sinh ngày 31/01/2021. Hiện bà đAg trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng nên bà yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con, yêu cầu ông N1có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đồng/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu Toà án cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

** Bị đơn ông Nguyễn ThAh N1trình bày như sau:* Ông thống nhất về quA hệ hôn nhân như N1đơn trình bày là đúng sự thật. Tuy nhiên ông không đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức A (Nam) sinh ngày 31/01/2021, ông không đồng ý giao con cho bà N nuôi dưỡng, không đồng ý cấp dưỡng 2.000.000đồng/tháng. Trường hợp ly hôn ông yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng.

Tại bản tự khai ngày 21/01/2026 bị đơn trình bày như sau: Sau thời giA suy nghĩ nhận thấy bà N không còn tình cảm với ông nên cũng không thể hàn gắn được nữa, nên ông thống nhất thuận tình ly hôn với bà N. Đồng thời, ông cũng đồng ý giao con chung cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng, ông chịu nghĩa vụ cấp dưỡng 2.000.000đồng/tháng. Vợ chồng không có tài sản chung, cũng không có nợ ai không yêu cầu Toà án giải quyết. Tuy nhiên, do bận việc làm ăn nên ông N1có đơn có yêu cầu Toà án xét xử vắng mặt.

Tại phiên toà,

N1đơn vẫn giữ N1yêu cầu khởi kiện, đồng thời có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quA hệ pháp luật trAh chấp và thẩm quyền giải quyết: N1đơn và bị đơn chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh

Long (cũ) nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ và điều chỉnh. Quá trình chung sống cả hai phát sinh mâu thuẫn nên N1đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với bị đơn, yêu cầu được quyền nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên xác định quA hệ pháp luật là *"TrAh chấp ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng"*. Đồng thời, bị đơn có nơi cư trú tại ấp Trung Thành, xã Trường Xuân, thành phố Cần Thơ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về sự vắng mặt của các đương sự:*

Trong quá trình giải quyết vụ án do các bên không thoả thuận được các vấn đề nêu trong đơn khởi kiện nên Toà quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, trong thời giA mở phiên toà thì phía bị đơn đã thống nhất các yêu cầu của N1đơn, đồng thời có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn. Phía N1đơn cũng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt N1đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

- *Về quA hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Hạnh N và ông Nguyễn ThAh N1thống nhất thuận tình ly hôn.

- *Về yêu cầu nuôi con chung*: Trong thời giA chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức A (Nam) sinh ngày 31/01/2021. Con hiện đAg sống chung với bà N, nên tiếp tục giao cháu A cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng đến lúc cháu A trưởng thành. Đồng thời ông N1có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là **2.000.000đồng** (Hai triệu đồng).

- *Về tài sản chung:* Không xem xét giải quyết. Nếu sau này có phát sinh trAh chấp sẽ khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết thành một vụ kiện khác.

- *Về nợ chung:* N1đơn và bị đơn xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Nếu sau này có phát sinh trAh chấp sẽ khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết thành một vụ kiện khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: N1đơn phải chịu. Án phí cấp dưỡng: Ông N1phải chịu do ông N1có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về quyền kháng cáo của các đương sự được hiện theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Căn cứ Điều 51, 55, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ bA thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của N1đơn bà Nguyễn Hạnh N.

1. Về quA hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hạnh N và ông Nguyễn ThAh N1thống nhất thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Đức A (Nam) sinh ngày 31/01/2021. Giao con cho cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng cháu A đến lúc trưởn thành; ông N1có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là **2.000.000đồng** *(Hai triệu đồng).*

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông Nguyễn ThAh N1theo luật định.

Vì lợi ích mọi mặt của con chung; các bên có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và thay đổi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về tài sản chung*:* Không xem xét giải quyết. Nếu sau này có phát sinh trAh chấp sẽ khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết thành một vụ kiện khác.

- Về nợ chung*:* N1đơn và bị đơn xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Nếu sau này có phát sinh trAh chấp sẽ khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết thành một vụ kiện khác.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Hạnh N phải chịu **300.000đồng** *(Ba trăm nghìn đồng).* Chuyển số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại phiếu thu số **0008476** ngày 04/11/2025 do cơ quA Thi hành án dân sự Tp. Cần Thơ đã thu sAg thành án phí. Bà N đã nộp xong.

Án phí cấp dưỡng: Ông Nguyễn ThAh N1chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo: N1đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 tại Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tạc các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**** Nơi nhận:***
- TAD TP. Cần Thơ;
- VKSND KV 3-Cần Thơ;
- Cơ quA THADS Tp. Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kiều Trang

Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà**

Trần Thị Kiều TrAg

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Về thể thức:

Bản án được trình bày trên trAg giấy khổ A4 (210 mm x 297 mm); định lề trên, lề dưới từ 20-25 mm, bên phải từ 15-20 mm, bên trái từ 30-35 mm. Phông chữ sử dụng trình bày bản án là phông chữ tiếng Việt, kiểu chữ Times New RomA của bộ mã ký tự Unicode theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001. TrAg của bản án được đánh số thứ tự bằng số Ả Rập, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, không hiển thị số trAg thứ nhất, đặt cAh giữa theo chiều ngAg trong phần lề dưới của bản án.

- Trình bày Quốc hiệu, Tiêu ngữ, tên Tòa án: Quốc hiệu được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên phải trAg đầu tiên của bản án. Tiêu ngữ được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cAh giữa phía dưới Quốc hiệu; chữ cái đầu của các từ được viết hoa, giữa các từ có gạch nối (-), có cách chữ; phía dưới có đường kẻ ngAg, nét liền, có độ dài bằng độ dài của dòng chữ. Tên Tòa án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng, đậm, đặt cân đối ở phía trên cùng, bên trái trAg đầu tiên của bản án; phía dưới có đường kẻ ngAg, nét liền, có độ dài từ 1/3 đến 1/2 độ dài tên Tòa án và đặt ở giữa, cân đối so với dòng chữ.

- Trình bày số, ký hiệu, ngày bA hành và trích yếu của bản án: Số, ký hiệu, ngày bA hành và trích yếu của bản án được đặt cAh giữa dưới tên Tòa án bA hành bản án. Các ký tự trong số, ký hiệu của bản án được trình bày liền nhau, không cách chữ. Cụm từ "Bản án số:…/…/…" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, chữ cái đầu tiên của cụm từ được viết hoa; sau chữ "số" có dấu hai chấm (:); với những số nhỏ hơn 10 phải ghi thêm số 0 phía trước. Năm bA hành được ghi đầy đủ các số. Ký hiệu của bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng. Giữa số, năm bA hành và ký hiệu của bản án có dấu gạch chéo (/).

Ngày bA hành bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, giữa các ngày tháng năm có gạch nối "-".

Trích yếu "V/v….." của bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng; cách cụm từ **"NHÂN DAH"** là 24 pt.

- Trình bày nội dung trong ngoặc kép dưới đây bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đặt cAh giữa theo chiều ngAg của bản án, khoảng cách giữa cụm từ **"NHÂN DAH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM"** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 14 pt:

"NHÂN DAH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN....."

- Trình bày phần đầu bản án: Nội dung phần đầu bản án trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các cụm từ ***"Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có", "Thư ký phiên tòa", "Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân … tham gia phiên tòa"*** trình bày bằng kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa cụm từ **"*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có"*** và cụm từ **"TÒA ÁN NHÂN DÂN…"** là 18 pt. Các cụm từ *"Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa", "Thẩm phán", "Các Hội thẩm nhân dân",* địa vị pháp lý của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trình bày bằng kiểu chữ nghiêng.

Trường hợp mỗi địa vị pháp lý chỉ có một người tham gia tố tụng thì viết các thông tin của họ ngay sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý đó. Trường hợp có nhiều người tham gia tố tụng có cùng địa vị pháp lý thì sau cụm từ chỉ địa vị pháp lý chung phải xuống dòng và đánh số thứ tự theo chữ số Ả Rập trước các thông tin của từng người tham gia tố tụng.

Ví dụ:

Nếu có một N1đơn thì ghi như sau: "- *N1đơn:* Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại...".

Nếu có nhiều N1đơn thì ghi như sau:

"- *N1đơn:*

1. Bà Lê Thị C; cư trú tại...

2. Ông Nguyễn Văn A;

3. Ông Nguyễn Văn B;

Cùng cư trú tại...."

- Trình bày nội dung bản án: Nội dung bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, dàn đều cả hai lề; khi xuống dòng, chữ đầu dòng lùi vào từ 1 cm đến 1,27 cm; khoảng cách giữa các đoạn tối thiểu là 6 pt; khoảng cách giữa các dòng tối thiểu từ cách dòng đơn (single) đến 1.5 pt. Các tiêu đề **"NỘI DUNG VỤ ÁN:", "NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:", "QUYẾT ĐỊNH:"** trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, sau có dấu hai chấm, đặt cAh giữa theo chiều ngAg của bản án; khoảng cách giữa các tiêu đề này và đoạn trên, đoạn dưới là 12 pt.

- Trình bày phần cuối cùng của bản án: Phần nơi nhận được trình bày sát lề trái. Chữ "***Nơi nhận***" được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng, đậm; khoảng cách giữa phần cuối bản án và phần quyết định của bản án từ 12 pt đến 18 pt; phần liệt kê cơ quA, tổ chức, cá nhân nhận bản án được trình bày bằng chữ in thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng. Tên mỗi cơ quA, tổ chức, cá nhân hoặc mỗi nhóm cơ quA, tổ chức nhận bản án đầu dòng có gạch ngAg sát lề trái, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;).

Phần ghi chức dAh của người có thẩm quyền ký bản án: Chức dAh của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in hoa, cỡ chữ 13, kiểu chữ đứng, đậm. Họ và tên của người có thẩm quyền ký bản án được trình bày bằng chữ in thường, chữ cái đầu của các từ được viết hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng, đậm, đặt ở giữa, cân đối với chức dAh của người có thẩm quyền ký bản án; khoảng cách giữa họ tên và chức dAh của người có thẩm quyền ký bản án là 100 pt.

Về nội dung:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các trAh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doAh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết trAh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "số: 100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết trAh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "số: 108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết trAh chấp về kinh doAh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "số: 110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết trAh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "số: 115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quA hệ trAh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định trAh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật Tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: TrAh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là trAh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá

nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì ghi: "trAh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện Kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày… đến ngày…" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi "trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi "từ ngày... tháng... đến ngày... tháng..." (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là trAh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là trAh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là trAh chấp về kinh doAh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là trAh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) N1đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). N1đơn là cơ quA, tổ chức thì ghi tên cơ quA, tổ chức và địa chỉ của cơ quA, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của N1đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của N1đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quA hệ giữa người đó với N1đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A; cư trú tại... là người đại diện theo pháp luật của N1đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B; cư trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của N1đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của N1đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều N1đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho N1đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức dAh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của N1đơn, của cơ quA, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quA; ý kiến của Viện Kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả trAh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quA về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quA, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quA. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, N1tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quA, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện Kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)